

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 10/09/2025

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 09/09/2025
- Thời gian hiệu lực danh mục: 10/09/2025

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 10/09/2025:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
1	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	113,279	178,381	149,900	81,860,938	40%	0%	Danh mục kỳ trước
2	DGC	Hóa chất Đức Giang	HOSE	50%	173,447	117,480	97,900	379,779,286	50%	0%	Danh mục kỳ trước
3	GAS	PV Gas	HOSE	50%	266,152	76,560	63,800	2,342,672,919	50%	0%	Danh mục kỳ trước
4	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	194,730	103,768	87,200	338,074,776	50%	0%	Danh mục kỳ trước
5	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	164,221	113,740	103,400	1,703,507,121	50%	0%	Danh mục kỳ trước
6	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	169,805	120,000	100,000	4,107,412,004	50%	0%	Danh mục kỳ trước
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	50%	268,679	75,840	63,200	171,038,220	50%	0%	Danh mục kỳ trước
8	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	289,276	70,440	58,700	168,861,212	50%	0%	Danh mục kỳ trước
9	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	278,826	69,426	60,900	2,089,955,445	50%	0%	Danh mục kỳ trước
10	VFG	Khử trùng Việt Nam	HOSE	30%	138,444	70,800	59,000	41,714,614	30%	0%	Danh mục kỳ trước
11	VCS	VICOSTONE	HNX	45%	343,735	59,280	49,400	160,000,000	40%	5%	Danh mục kỳ trước
12	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	252,686	80,640	67,200	541,658,139	50%	0%	Danh mục kỳ trước
13	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50%	308,736	66,000	55,000	86,453,575	50%	0%	Danh mục kỳ trước
14	GMD	Gemadep	HOSE	50%	255,346	77,805	66,500	420,192,309	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
15	BCM	Becamex IDC	HOSE	50%	250,820	76,501	67,700	1,035,000,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
16	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	291,761	69,840	58,200	224,453,159	50%	0%	Danh mục kỳ trước
17	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	611,909	33,300	27,750	384,866,667	50%	0%	Danh mục kỳ trước
18	SAB	SABECO	HOSE	50%	358,996	55,341	47,300	1,282,562,372	50%	0%	Danh mục kỳ trước
19	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	226,407	83,250	75,000	1,479,693,177	50%	0%	Danh mục kỳ trước
20	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	300,009	67,920	56,600	135,499,198	50%	0%	Danh mục kỳ trước
21	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	50%	386,359	52,740	43,950	57,167,993	50%	0%	Danh mục kỳ trước
22	SGN	Phục vụ mặt đất Sài Gòn	HOSE	30%	90,744	79,800	66,500	33,581,691	30%	0%	Danh mục kỳ trước
23	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	273,879	70,680	62,000	448,350,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
24	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	280,669	72,600	60,500	94,886,982	50%	0%	Danh mục kỳ trước
25	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	45%	231,657	87,960	73,300	30,000,000	40%	5%	Danh mục kỳ trước
26	IDC	IDICO	HNX	50%	385,920	52,800	44,000	329,999,929	50%	0%	Danh mục kỳ trước
27	HTG	Dệt may Hòa Thọ	HOSE	30%	107,940	56,700	47,250	36,002,708	30%	0%	Danh mục kỳ trước
28	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	40%	334,262	60,960	50,800	66,938,403	35%	5%	Danh mục kỳ trước
29	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	50%	528,987	38,520	32,100	50,012,010	45%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
30	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	277,913	72,709	61,100	242,112,943	50%	0%	Danh mục kỳ trước
31	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	40%	358,996	56,760	47,300	219,928,644	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
32	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	187,010	100,788	90,800	114,385,879	50%	0%	Danh mục kỳ trước
33	MSH	May Sông Hồng	HOSE	50%	467,782	43,560	36,300	112,521,020	50%	0%	Danh mục kỳ trước
34	CHP	Thủy điện Miền Trung	HOSE	30%	129,468	38,940	32,450	146,912,668	0%	30%	Bổ sung danh mục
35	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	119,581	151,940	142,000	541,611,334	50%	0%	Danh mục kỳ trước
36	VIC	VinGroup	HOSE	50%	135,844	135,000	125,000	3,823,661,561	50%	0%	Danh mục kỳ trước
37	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	35%	413,754	41,800	38,000	65,388,889	35%	0%	Danh mục kỳ trước
38	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	35%	317,987	56,604	53,400	93,593,847	35%	0%	Danh mục kỳ trước
39	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	560,412	33,330	30,300	2,328,818,410	50%	0%	Danh mục kỳ trước
40	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	483,775	38,610	35,100	477,966,290	50%	0%	Danh mục kỳ trước
41	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	517,698	36,080	32,800	216,294,580	50%	0%	Danh mục kỳ trước
42	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	35%	458,932	40,700	37,000	30,304,758	40%	-5%	Danh mục kỳ trước
43	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	30%	196,857	38,445	34,950	30,158,436	30%	0%	Danh mục kỳ trước
44	DHC	Đông Hải Bến Tre	HOSE	45%	501,639	37,235	33,850	96,591,206	40%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
45	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	925,367	20,185	18,350	469,931,235	50%	0%	Danh mục kỳ trước
46	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	30%	156,720	50,380	45,800	21,920,000	30%	0%	Danh mục kỳ trước
47	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	128,835	125,210	131,800	170,301,785	50%	0%	Danh mục kỳ trước
48	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	502,828	33,770	30,700	112,139,205	50%	0%	Danh mục kỳ trước
49	DHA	Hóa An	HOSE	35%	309,976	54,780	49,800	15,119,946	35%	0%	Danh mục kỳ trước
50	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	536,000	31,680	28,800	7,675,465,855	50%	0%	Danh mục kỳ trước
51	THG	XD Tiền Giang	HOSE	30%	204,252	58,630	53,300	31,129,907	30%	0%	Danh mục kỳ trước
52	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	50%	507,790	33,440	30,400	69,875,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
53	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	50%	407,304	41,690	37,900	86,885,932	50%	0%	Danh mục kỳ trước
54	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	165,180	98,688	102,800	121,783,042	50%	0%	Danh mục kỳ trước
55	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE	35%	482,382	25,190	22,900	24,949,200	35%	0%	Danh mục kỳ trước
56	LIX	Bột Giặt LIX	HOSE	30%	259,974	39,270	35,700	64,800,000	30%	0%	Danh mục kỳ trước
57	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	204,584	81,340	83,000	1,445,915,457	50%	0%	Danh mục kỳ trước
58	TDC	Becamex TDC	HOSE	50%	1,182,897	14,355	13,050	127,228,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
59	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	390,805	43,450	39,500	72,233,937	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
60	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	25%	118,197	31,790	28,900	110,000,000	25%	0%	Danh mục kỳ trước
61	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	378,572	44,854	41,150	941,754,759	50%	0%	Danh mục kỳ trước
62	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	50%	701,673	24,200	22,000	66,686,055	50%	0%	Danh mục kỳ trước
63	IMP	IMEXPHARM	HOSE	35%	312,497	54,338	53,800	154,042,762	35%	0%	Danh mục kỳ trước
64	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	199,185	85,250	77,500	103,633,261	50%	0%	Danh mục kỳ trước
65	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	429,581	39,528	36,600	1,293,878,081	50%	0%	Danh mục kỳ trước
66	VGS	Ổng thép Việt Đức	HNX	50%	497,962	34,100	31,000	61,524,155	50%	0%	Danh mục kỳ trước
67	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	742,154	22,880	20,800	122,601,206	50%	0%	Danh mục kỳ trước
68	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	537,561	31,588	29,800	4,000,000,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
69	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	443,830	38,259	35,100	179,985,863	50%	0%	Danh mục kỳ trước
70	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	564,417	30,085	27,350	266,667,500	50%	0%	Danh mục kỳ trước
71	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	358,965	47,304	43,800	385,075,304	50%	0%	Danh mục kỳ trước
72	PVD	Khoan Dầu khí PVD Drilling	HOSE	50%	681,537	24,915	22,650	556,296,006	50%	0%	Danh mục kỳ trước
73	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	315,037	49,049	53,900	902,398,948	50%	0%	Danh mục kỳ trước
74	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	498,693	33,369	34,050	110,499,910	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
75	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	35%	326,548	49,920	52,000	117,276,895	35%	0%	Danh mục kỳ trước
76	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	35%	609,435	18,750	18,750	65,007,857	35%	0%	Danh mục kỳ trước
77	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	766,613	22,150	22,150	287,876,029	50%	0%	Danh mục kỳ trước
78	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	50%	663,300	25,600	25,600	62,999,997	50%	0%	Danh mục kỳ trước
79	LHC	XD Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	25%	157,647	99,500	99,500	14,400,000	20%	5%	Danh mục kỳ trước
80	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	393,979	40,945	43,100	219,320,169	50%	0%	Danh mục kỳ trước
81	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	385,920	43,120	44,000	100,799,032	50%	0%	Danh mục kỳ trước
82	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	419,271	37,665	40,500	1,973,863,918	50%	0%	Danh mục kỳ trước
83	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	30%	309,414	15,700	15,700	68,998,620	25%	5%	Danh mục kỳ trước
84	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	369,141	42,320	46,000	722,600,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
85	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	45%	773,599	21,950	21,950	132,642,818	30%	15%	Danh mục kỳ trước
86	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	HNX	20%	114,621	21,000	21,000	182,391,455	20%	0%	Danh mục kỳ trước
87	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	327,177	48,267	51,900	245,365,943	50%	0%	Danh mục kỳ trước
88	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50%	415,171	38,446	40,900	211,339,607	50%	0%	Danh mục kỳ trước
89	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	40%	1,024,494	13,650	13,650	68,470,941	35%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
90	IDV	PT Hạ tầng Vĩnh Phúc	HNX	20%	91,632	27,000	27,000	41,236,777	20%	0%	Danh mục kỳ trước
91	HVT	Hóa chất Việt trì	HNX	25%	206,238	31,800	31,800	27,470,046	25%	0%	Danh mục kỳ trước
92	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	471,680	33,120	36,000	1,531,429,858	50%	0%	Danh mục kỳ trước
93	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	25%	254,784	28,750	28,750	35,099,625	25%	0%	Danh mục kỳ trước
94	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	441,052	36,960	38,500	572,812,981	50%	0%	Danh mục kỳ trước
95	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	50%	412,148	38,316	41,200	212,693,438	50%	0%	Danh mục kỳ trước
96	LBM	Khoáng sản Lâm Đồng	HOSE	20%	130,524	37,900	37,900	40,000,000	20%	0%	Danh mục kỳ trước
97	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	621,996	26,754	27,300	391,400,000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
98	PAC	PinẮc quy Miền Nam	HOSE	50%	624,283	27,200	27,200	69,707,328	45%	5%	Danh mục kỳ trước
99	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	521,674	32,550	32,550	107,334,831	50%	0%	Danh mục kỳ trước
100	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	50%	893,710	19,000	19,000	112,856,400	50%	0%	Danh mục kỳ trước
101	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	628,907	26,730	27,000	894,462,220	50%	0%	Danh mục kỳ trước
102	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	50%	437,078	35,742	38,850	346,498,009	50%	0%	Danh mục kỳ trước
103	STB	Sacombank	HOSE	50%	303,223	56,000	56,000	1,885,215,716	50%	0%	Danh mục kỳ trước
104	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	631,245	26,631	26,900	357,642,121	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
105	IJC	Becamex IJC	HOSE	50%	1,147,330	14,800	14,800	377,748,384	50%	0%	Danh mục kỳ trước
106	CTG	VietinBank	HOSE	50%	337,584	50,300	50,300	5,369,991,748	50%	0%	Danh mục kỳ trước
107	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	655,617	25,123	25,900	646,468,336	50%	0%	Danh mục kỳ trước
108	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	838,543	18,225	20,250	620,982,309	45%	0%	Danh mục kỳ trước
109	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	45%	1,550,322	8,982	9,980	85,741,623	35%	10%	Danh mục kỳ trước
110	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	45%	1,071,324	14,265	15,850	358,308,371	45%	0%	Danh mục kỳ trước
111	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	693,081	21,315	24,500	814,545,038	45%	0%	Danh mục kỳ trước
112	GDT	Gỗ Đức Thành	HOSE	20%	179,529	19,035	21,150	24,957,501	20%	0%	Danh mục kỳ trước
113	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	45%	679,220	21,750	25,000	1,522,299,908	45%	0%	Danh mục kỳ trước
114	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	45%	478,998	29,424	35,450	1,122,214,899	45%	0%	Danh mục kỳ trước
115	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	40%	973,094	15,705	17,450	201,433,375	30%	10%	Danh mục kỳ trước
116	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	251,563	58,725	67,500	8,355,675,094	45%	0%	Danh mục kỳ trước
117	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	547,758	26,350	31,000	374,370,362	45%	0%	Danh mục kỳ trước
118	HUB	Xây lắp Huế	HOSE	20%	186,393	14,895	16,550	30,242,878	20%	0%	Danh mục kỳ trước
119	HDB	HDBank	HOSE	45%	525,712	29,070	32,300	3,510,142,254	45%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
120	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	45%	619,726	24,660	27,400	80,798,839	45%	0%	Danh mục kỳ trước
121	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	908,047	16,830	18,700	114,779,103	45%	0%	Danh mục kỳ trước
122	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	45%	739,891	19,967	22,950	668,215,843	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
123	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	45%	1,550,729	9,855	10,950	326,235,000	45%	0%	Danh mục kỳ trước
124	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	45%	855,440	17,865	19,850	162,528,081	45%	0%	Danh mục kỳ trước
125	STK	Sợi Thế Kỷ	HOSE	20%	166,845	23,220	25,800	96,636,924	20%	0%	Danh mục kỳ trước
126	TCB	Techcombank	HOSE	45%	429,886	35,550	39,500	7,064,851,739	45%	0%	Danh mục kỳ trước
127	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1,051,423	14,535	16,150	2,341,871,600	45%	0%	Danh mục kỳ trước
128	BID	BIDV	HOSE	45%	404,779	37,755	41,950	7,021,361,917	45%	0%	Danh mục kỳ trước
129	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	35%	1,113,057	10,080	11,200	59,910,133	35%	0%	Danh mục kỳ trước
130	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	45%	948,631	16,110	17,900	447,570,881	45%	0%	Danh mục kỳ trước
131	ACB	ACB	HOSE	45%	625,432	24,435	27,150	5,136,656,599	45%	0%	Danh mục kỳ trước
132	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	45%	429,886	35,550	39,500	529,400,000	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
133	ELC	ELCOM	HOSE	45%	771,840	19,580	22,000	99,947,436	45%	0%	Danh mục kỳ trước
134	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	45%	995,923	15,345	17,050	154,429,283	45%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
135	MBB	MBBank	HOSE	45%	619,726	24,660	27,400	6,102,272,659	45%	0%	Danh mục kỳ trước
136	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	45%	544,246	26,208	31,200	369,963,035	45%	0%	Danh mục kỳ trước
137	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,080,942	7,344	8,160	382,274,496	45%	0%	Danh mục kỳ trước
138	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	45%	707,520	21,360	24,000	48,591,709	45%	0%	Danh mục kỳ trước
139	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	595,807	23,655	28,500	720,811,532	45%	0%	Danh mục kỳ trước
140	LPB	LPBank	HOSE	45%	382,013	39,116	44,450	2,987,282,100	45%	0%	Danh mục kỳ trước
141	ITD	Công nghệ ITD	HOSE	20%	168,591	12,240	13,600	24,533,591	20%	0%	Danh mục kỳ trước
142	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	45%	453,418	31,833	37,450	67,526,165	40%	5%	Danh mục kỳ trước
143	TVD	Than Vàng Danh	HNX	20%	127,512	9,360	10,400	44,962,864	20%	0%	Danh mục kỳ trước
144	VPB	VPBank	HOSE	45%	506,880	30,150	33,500	7,933,923,601	45%	0%	Danh mục kỳ trước
145	BTP	Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	20%	110,829	8,960	11,200	60,485,600	0%	20%	Bổ sung danh mục
146	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	20%	344,250	14,160	17,700	12,392,630	20%	0%	Danh mục kỳ trước
147	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	40%	993,011	13,509	17,100	381,589,911	40%	0%	Danh mục kỳ trước
148	LCG	LIZEN	HOSE	40%	1,331,803	10,200	12,750	195,091,170	40%	0%	Danh mục kỳ trước
149	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	40%	1,067,955	12,720	15,900	96,375,409	40%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
150	TPB	TPBank	HOSE	40%	824,296	16,480	20,600	2,641,956,196	40%	0%	Danh mục kỳ trước
151	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	40%	1,088,493	12,480	15,600	103,626,467	40%	0%	Danh mục kỳ trước
152	AGR	Agriseco	HOSE	40%	891,364	14,669	19,050	228,311,823	40%	0%	Danh mục kỳ trước
153	SHB	SHB	HOSE	40%	943,360	14,400	18,000	4,065,747,002	40%	0%	Danh mục kỳ trước
154	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	40%	761,457	16,725	22,300	1,020,631,675	40%	0%	Danh mục kỳ trước
155	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	959,350	14,160	17,700	2,600,000,000	40%	0%	Danh mục kỳ trước
156	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	40%	472,336	25,884	35,950	178,354,966	40%	0%	Danh mục kỳ trước
157	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	1,257,814	10,800	13,500	579,103,124	40%	0%	Danh mục kỳ trước
158	VIB	VIBBank	HOSE	40%	763,168	17,800	22,250	3,404,005,710	40%	0%	Danh mục kỳ trước
159	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	658,158	18,576	25,800	540,406,432	40%	0%	Danh mục kỳ trước
160	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	40%	2,009,525	6,760	8,450	370,178,250	40%	0%	Danh mục kỳ trước
161	EIB	Eximbank	HOSE	40%	590,626	23,000	28,750	1,868,810,607	40%	0%	Danh mục kỳ trước
162	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	40%	1,221,618	11,120	13,900	107,439,681	40%	0%	Danh mục kỳ trước
163	DIG	DIC Corp	HOSE	40%	668,523	18,542	25,400	646,431,191	40%	0%	Danh mục kỳ trước
164	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	25%	577,568	22,638	29,400	21,599,998	20%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	ĐIỀU CHỈNH
165	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	40%	676,513	18,323	25,100	979,809,379	40%	0%	Danh mục kỳ trước
166	MHC	CTCP MHC	HOSE	35%	1,217,239	11,160	13,950	43,476,318	25%	10%	Danh mục kỳ trước
167	L14	Licogi 14	HNX	35%	417,211	29,304	40,700	30,859,515	25%	10%	Danh mục kỳ trước
168	FCN	FECON CORP	HOSE	40%	945,988	14,360	17,950	157,439,005	40%	0%	Danh mục kỳ trước
169	CCL	ĐT & PT Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	40%	1,667,340	5,704	7,130	59,581,418	35%	5%	Danh mục kỳ trước
170	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	731,918	17,168	23,200	624,939,021	40%	0%	Danh mục kỳ trước
171	NBB	577 CORP	HOSE	30%	708,997	18,202	23,950	100,475,656	20%	10%	Danh mục kỳ trước
172	SCR	TTC Land	HOSE	40%	1,865,988	7,280	9,100	430,595,036	40%	0%	Danh mục kỳ trước
173	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,106,221	12,280	15,350	497,433,003	40%	0%	Danh mục kỳ trước
174	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	889,031	13,752	19,100	892,511,965	40%	0%	Danh mục kỳ trước
175	ACL	Thủy sản CL An Giang	HOSE	20%	192,894	9,960	12,450	50,159,019	20%	0%	Danh mục kỳ trước
176	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	40%	866,351	14,896	19,600	121,979,900	40%	0%	Danh mục kỳ trước
177	NBC	Than Núi Béo	HNX	20%	323,562	7,280	9,100	36,999,124	20%	0%	Danh mục kỳ trước
178	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,230,470	11,040	13,800	2,465,789,152	40%	0%	Danh mục kỳ trước
179	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,391,843	9,638	12,200	81,194,463	40%	0%	Danh mục kỳ trước
180	HLD	Bất động sản HUDLAND	HNX	20%	191,172	13,650	18,200	54,999,961	20%	0%	Danh mục kỳ trước

Trân trọng!
Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI